

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN KINH PHÍ KHẢO SÁT VÀ CUNG CẤP GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2017.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành Quy định về quản lý dự án đầu tư công của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng, KT&VLXD.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí khảo sát và cung cấp giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017, với các nội dung như sau:

- **Nội dung:** Khảo sát và cung cấp giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017.

- **Địa điểm khảo sát:** Các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Gia lai và một số tỉnh lân cận.

- **Chủ đầu tư:** Sở Xây dựng Gia lai.

- **Hình thức quản lý:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

- **Tổng kinh phí: 130.000.000đ**

Bằng chữ: Một trăm ba mươi triệu đồng.

- **Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh.

- **Thời gian thực hiện:** Năm 2017

Điều 2. Trưởng phòng Quản lý xây dựng, kinh tế và vật liệu xây dựng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 2;

- Lưu VT, QLXD.



Đỗ Việt Hưng

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

Công việc: Khảo sát và cung cấp giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

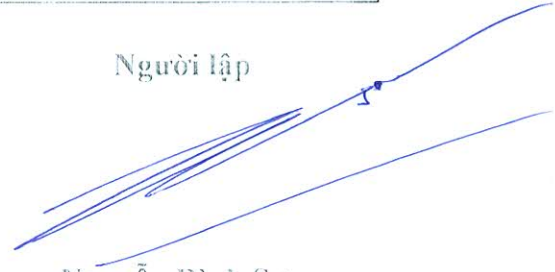
Stt	Nội dung	Giá trị
1	Chi phí chuyên gia	52.064.250
2	Chi phí trực tiếp thăm định	54.718.182
3	Chi phí quản lý	4.727.273
4	Thu nhập chịu thuế tính trước $6\% \cdot (1+2+3)$	6.690.582
5	Thuế giá trị gia tăng $10\% (1+2+3+4)$	11.820.029
	Tổng cộng (làm tròn)	130.000.000

PHÒNG QLXD,KT&VLXD



Phan Văn Cường

Người lập



Nguyễn Đình Sơn

BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT LƯƠNG CHUYÊN GIA

Công việc: Khảo sát và cung cấp giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

DVT: Đồng

STT	Chức danh	HS lương (bậc)	Lương cơ bản	PC lưu động (20% LTT)	Lương phụ (12% LCB)	Chi phí khoán (TT 4% LCB)	Các khoản trích Bảo hiểm (22% LCB)	Lương tháng (đồng/tháng)	Lương ngày (đồng/ngày)	Thời gian dự kiến (ngày)	CP lương cho chuyên gia
1	Tổ trưởng	4	4.420.000	580.000	530.400	176.800	972.400	6.679.600	278.317	45	12.524.250
2	Tổ phó	3	4.000.000	580.000	480.000	160.000	880.000	6.100.000	254.167	45	11.437.500
3	Chuyên viên 1	3	3.280.000	580.000	393.600	131.200	721.600	5.106.400	212.767	45	9.574.500
4	Chuyên viên 2	1	2.800.000	580.000	336.000	112.000	616.000	4.444.000	185.167	45	8.332.500
5	Chuyên gia	4	3.520.000	580.000	422.400	140.800	774.400	5.437.600	226.567	45	10.195.500
	Cộng		18.020.000	2.900.000	2.162.400	720.800	3.964.400	27.767.600	1.156.983	225	52.064.250

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

Công việc: Khảo sát và cung cấp giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

DVT: Đồng

STT	Nội dung các khoản phí	Tỷ lệ % (so với tổng chi phí)	Thành tiền
I	Chi phí trực tiếp thực hiện		54.718.182
1	Chi phí thăm định (cộng tác viên, thuê xe đi thăm định)	20,00	23.636.364
2	Công tác phí (chi cho chuyên gia, chuyên viên đi đến hiện trường)	10,00	11.818.182
3	Chi phí điện nước	2,00	2.363.636
4	Chi phí ăn ca	5,00	5.909.091
5	Chi phí thông tin liên lạc	3,70	4.372.727
6	Chi phí khấu hao CCDC	2,00	2.363.636
7	Chi phí hoàn chỉnh hồ sơ	3,60	4.254.545
II	Chi phí quản lý		4.727.273
1	Chi phí văn phòng phẩm	2,00	2.363.636
2	Chi phí khác	2,00	2.363.636